

Số: 09/2017/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 11 tháng 4 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo  
trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg  
ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số: 24/TTr-LĐTĐ ngày 13/3/2017 và Báo cáo số 35/BC-STP ngày 10/3/2017 của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ cho từng nhóm đối tượng như sau:

1. Tên nghề, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo

a) Đối tượng thuộc 3 nhóm (Nhóm I, Nhóm II, nhóm III)

- Nhóm I: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg; lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân;

- Nhóm II: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

- Nhóm III: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo/khóa học (tháng)	Chi phí đào tạo 01 người /khóa học (nghìn đồng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo 01 người /khóa học (nghìn đồng)		
				Đối tượng Nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III
<b>I</b>	<b>Nhóm nghề nông nghiệp</b>					
1	Trồng hoa	2	1.500	1.500	1.500	1.500
2	Trồng rau	2	1.500	1.500	1.500	1.500
3	Trồng cây ăn quả	2	1.500	1.500	1.500	1.500
4	Chọn và nhân giống cây trồng	2	1.500	1.500	1.500	1.500
5	Trồng cây lương thực, thực phẩm	3	1.800	1.800	1.800	1.800
6	Nuôi cá nước lợ	3	1.800	1.800	1.800	1.800
7	Chăn nuôi lợn nái, lợn thịt	3	1.800	1.800	1.800	1.800
8	Nuôi cá nước ngọt ba ba, ếch	3	1.800	1.800	1.800	1.800
9	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng	3	1.800	1.800	1.800	1.800
10	Trồng nấm	3	2.000	2.000	2.000	2.000
11	Nuôi tôm, ghẹ, cua biển, ngao	3	2.000	2.000	2.000	2.000
12	Khai thác đánh bắt thủy sản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
13	Chăm sóc cắt tỉa, uốn cây cảnh	3	2.000	2.000	2.000	2.000
14	Trồng cây dược liệu	2	1.500	1.500	1.500	1.500
15	Quản lý trang trại	3	1.800	1.800	1.800	1.800
<b>II</b>	<b>Nhóm nghề tiểu thủ công nghiệp</b>					
1	Sơn mài, ghép vỏ trứng	2	1.500	1.500	1.500	1.500
2	Đan nón	2	1.500	1.500	1.500	1.500
3	Móc sợi, len	2	1.500	1.500	1.500	1.500
4	Đan lát thủ công	2	1.500	1.500	1.500	1.500
5	Thêu ren	2	1.500	1.500	1.500	1.500
6	Móc lông mi giả	2	1.500	1.500	1.500	1.500
7	Dệt tiểu thủ công nghiệp	2	1.500	1.500	1.500	1.500
8	Kỹ thuật thêu tranh	2	1.700	1.700	1.700	1.700

9	Kỹ thuật khảm trai		2	1.500	1.500	1.500	1.500
10	Sản xuất muối sạch		3	1.800	1.800	1.800	1.800
11	Thúc dất đồng mỹ nghệ	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
12	Mộc mỹ nghệ	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
13	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
<b>III Nhóm nghề công nghiệp, xây dựng, tin học</b>							
1	Lắp đặt thiết bị lạnh		2	1.500	1.500	1.500	1.500
2	Nề - hoàn thiện		3	2.000	2.000	2.000	2.000
3	Cắt gọt kim loại	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
4	Hàn	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
5	Đúc kim loại	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
6	Tiện, nguội	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
7	Lắp đặt đường ống nước	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
8	Cốt thép - Hàn	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
9	Mộc dân dụng		3	2.000	2.000	2.000	2.000
10	Cốt pha xây dựng		3	2.000	2.000	2.000	2.000
11	Điện dân dụng	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
12	Điện công nghiệp	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
13	Điện tử công nghiệp	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
14	May công nghiệp	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-

15	Sửa chữa thiết bị may		3	2.000	2.000	2.000	2.000
16	Sửa chữa ô tô	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
17	Sửa chữa xe máy		3	2.000	2.000	2.000	2.000
18	Vận hành máy bơm và sửa chữa máy nông nghiệp		3	2.000	2.000	2.000	2.000
19	Sửa chữa thiết bị điện lạnh	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
20	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi		3	1.800	1.800	1.800	1.800
21	Vẽ và thiết kế trên máy tính		3	1.800	1.800	1.800	1.800
22	Sửa chữa máy tính		3	1.800	1.800	1.800	1.800
<b>IV</b>	<b>Nhóm nghề dịch vụ - chế biến</b>						
1	Chế biến và bảo quản thủy sản		2	1.500	1.500	1.500	1.500
2	Nghiệp vụ lễ tân		2	1.500	1.500	1.500	1.500
3	Dịch vụ nhà hàng		2	1.500	1.500	1.500	1.500
4	Kỹ thuật chế biến món ăn	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
5	Xoa bóp bấm huyệt		3	2.000	2.000	2.000	2.000
6	Điều khiển phương tiện thủy nội địa		2	3.500	3.000	2.500	2.000
7	Lái xe ô tô hạng B2		3	5.500	3.000	2.500	2.000
8	Vệ sỹ		3	2.000	2.000	2.000	2.000
9	Kỹ thuật chăm sóc tóc và chăm sóc sắc đẹp		3	2.000	2.000	2.000	2.000
10	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-

b) Đối tượng là người khuyết tật

ST T	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo/khóa học (tháng)	Chi phí đào tạo 01 người /khóa học (nghìn đồng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo 01 người /khóa học (nghìn đồng)
<b>I</b>	<b>Nhóm nghề nông nghiệp</b>			
1	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng	4	5.000	5.000

2	Chăn nuôi lợn nái, lợn thịt	4	5.000	5.000
3	Trồng nấm	4	5.000	5.000
4	Chăm sóc cắt tỉa, uốn cây cảnh	4	5.000	5.000
5	Trồng hoa	3	4.000	4.000
<b>II</b>	<b>Nhóm nghề tiểu thủ công nghiệp</b>			
1	Máy công nghiệp	4	5.000	5.000
2	Máy giấy da	4	5.000	5.000
3	Mộc mỹ nghệ	4	5.000	5.000
4	Điện dân dụng	4	5.000	5.000
5	Điện tử dân dụng	4	5.000	5.000
6	Điện tử công nghiệp	4	5.000	5.000
7	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	5.000	5.000
8	Đan lát thủ công	3	4.000	4.000
9	Thêu ren	3	4.000	4.000
10	Móc sợi	3	4.000	4.000
<b>III</b>	<b>Nhóm nghề dịch vụ - chế biến</b>			
1	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	5.000	5.000

## 2. Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

- Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

- Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học;

- Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên.

## 3. Nguyên tắc hỗ trợ

Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định tại Quyết định này. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách

quy định tại Quyết định này. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

#### 4. Nội dung và mức chi đào tạo

- Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ: Mức chi cho nội dung này thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành và tối đa không quá 15%/tổng kinh phí cho một lớp học.

- Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo: Mức chi cho nội dung này thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành và tối đa không quá 2%/tổng kinh phí chi cho một lớp học.

- Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề tham gia đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: Mức chi cho nội dung này thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành và chỉ chiếm tỷ lệ từ 30% - 35%/tổng kinh phí chi cho một lớp học.

- Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo: Mức chi cho nội dung này thực hiện theo chế độ quy định hiện hành và chỉ chiếm tỷ lệ từ 30%-35%/tổng kinh phí chi cho một lớp học.

- Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có): Mức chi cho nội dung này thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành và chỉ chiếm tỷ lệ từ 14%-17%/tổng kinh phí chi cho một lớp học.

- Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động: Chi theo thực tế và không quá mức chi khi thuê thiết bị tương tự tại địa điểm dạy nghề.

- Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có): Mức chi cho nội dung này thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành và tối đa không quá 1%/tổng kinh phí chi cho một lớp học.

- Chi cho công tác quản lý lớp học không quá 3% tổng số kinh phí cho lớp đào tạo, bao gồm: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; Chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (nếu có).

- Chi phí khác: Mức chi cho nội dung này thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành và tối đa không quá 2%/tổng kinh phí chi cho một lớp học.

#### 5. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn kinh phí khác hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 và Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 20/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Lao động - TB&XH ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như điều 3;
- Công báo tỉnh;
- Website tỉnh, Website VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Đình Nghị**